

Bản án số: 113/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-4-2023

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hữu Nhàn

2. Bà Trương Thị Hiệp

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Mai Đoàn Thực - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 443/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 363/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 491/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Quách Thị Thu T1, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực C, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

*** Bị đơn:** Anh Phạm T2, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà đường B, KV N, phường Đ, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo nguyên đơn chị Quách Thị Thu T1 trình bày:** Chị và anh Phạm T2 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký tại UBND phường Đ vào năm 2003. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ chồng, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh T2 thường xuyên uống rượu, chơi số đề, chị nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T2 không nghe nên vợ chồng nảy sinh kinh cãi. Đến năm 2015 vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị dẫn con bỏ về sống ở nhà mẹ ruột

tại phường N. Sau khi chị đi, anh T2 và mẹ chồng có đến thuyết phục chị về chung sống nhưng chị không đồng ý nên tiếp tục sống tại nhà mẹ ruột, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến tháng 10 năm 2022 thì anh T2 ghen tuông vô cớ và tìm đến chỗ chị làm đánh, dọa giết. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể chung sống với nhau nên yêu cầu ly hôn với anh Phạm T2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Phạm Văn T3 sinh ngày 18.01.2005 và Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 hiện đang chung sống với chị. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi 02 người con, không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm T2 trình bày:* Thống nhất về thời gian cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Đ như chị T1 đã trình bày. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại nhà anh ở phường Đ, anh làm nghề thuê còn chị T1 làm cơ sở nước đóng chai nhựa. Vợ chồng chung sống bình thường nhưng trong cuộc sống chị T1 ít nói, ít khi chia sẻ, tâm sự với anh, mỗi khi anh bàn tính chuyện làm ăn thì chị T1 né tránh không muốn nói chuyện với anh. Anh buồn bực có uống với anh em ít chai bia thì chị T1 nói lời khó nghe nên anh có nói với chị T1 không sống được thì về nhà mẹ sống. Sau đó chị T1 bỏ về sống tại nhà mẹ ruột ở khu vực Chánh Thạnh, phường N, vợ chồng sống ly thân đã được 04 năm. Nay chị T1 yêu cầu ly hôn thì anh thống nhất ly hôn với chị T1 vì vợ chồng không còn tình cảm.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Phạm Văn T3 sinh ngày 18.01.2005 và Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 hiện đang ở với chị T1. Ly hôn anh thống nhất giao 02 người con cho chị T1 nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T1 không yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con. Cháu Phạm Văn T3 đã thành niên nên miễn xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên miễn xét

- Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sự vắng mặt của đương sự: Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 chị Quách Thị Thu T1 có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2 có thời gian tìm hiểu, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn được UBND phường Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống, giữa chị T1 và anh T2 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến việc cả hai anh chị sống ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2 cùng xác định vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng và không còn tình cảm với nhau nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Tuy nhiên khi Tòa án tiến hành phiên họp hòa giải để hòa giải ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh T2 thì anh T2 vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống giữa chị T1 và anh T2 thiếu sự quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với nhau; Hơn nữa sống ly thân trong một khoảng thời gian dài nhưng cả hai không có biện pháp tích cực để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cho thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T2 đã thật sự căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2.

[2] Về con chung: Chị T1 và anh T2 xác định có 02 người con tên Phạm Văn T3 sinh ngày 18.01.2005 và Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 hiện đang sống với chị T1. Ly hôn chị T1 và anh T2 cùng thống nhất giao 02 người con cho chị T1 nuôi dưỡng. Xét việc thỏa thuận của chị T1 và anh T2 về trách nhiệm nuôi dưỡng con sau ly hôn là tự nguyện, không vi phạm đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật, phù hợp nguyện vọng của cháu N và phù hợp với thực tế chị T1 đang nuôi dưỡng con nên giao Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng đối với người con Phạm Văn T3 sinh ngày 18.01.2005 hiện đã trưởng thành nên việc muốn ở với ai do cháu T3 quyết định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Quách Thị Thu T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ: Chị T1 và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và áp dụng mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử thì chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2 mỗi người phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội số 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắc trong xét xử.

Tuyên xử:

1- Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2.

2- Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao người con tên Phạm Thị Thúy N sinh ngày 02.9.2007 cho chị Quách Thị Thu T1 tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Riêng người con tên Phạm Văn T3 sinh ngày 18.01.2005 đã trưởng thành nên việc ở với ai do cháu T3 tự quyết định.

3- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Quách Thị Thu T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4- Về tài sản chung và nợ: Chị Quách Thị Thu T1 và anh Phạm T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5- Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

5.1 Chị Quách Thị Thu T1 phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, còn lại 225.000đ (hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) hoàn trả cho chị Quách Thị Thu T1 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005547 ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

5.2 Anh Phạm T2 phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân

sơ thẩm.

6- Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, anh T2 có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng chị T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết tại theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- UBND phường Đ
- (GCNKH số 165, quyển số 01/2003)
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mỹ Lệ